

4

Duì bu qǐ

对不起



Promoción y Divulgación de la Cultura y el Idioma Chino

Colegios y asociaciones chinas

对不起 对不起

对不起



Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

Duì bù qǐ

4

对不起

C1

没关系

没关系

没关系



Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

Duì bù qǐ

对不起

4

C2

读一读

读一读

读一读



Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

4

Duì bù qǐ
对不起

C3

说一说

说一说

说一说



Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

Duì bù qǐ

对不起

4

C4

捺



Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

捺
捺

Duì bù qǐ

对不起

4

C5

看谁有礼貌

看谁有礼貌

看谁有礼貌



Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

Duì bù qǐ

对不起

4

C6

咏鹅



咏鹅
咏鹅

Color the Chinese characters
according to the template
照着模板给汉字上色

Duì bù qǐ

4

对不起

C7

4

Duì bù qǐ

对不起

L1

Color the drawing.

给画上色



4

Duì bù qǐ 对不起



Tíng tíng
婷婷
Tingting (name)

yī shēng
医生
Teacher

Bèi bèi
贝贝
BeiBei (name)

Māmā
妈妈
Mom

Bǎo bǎo
宝宝
Baobao (name)

Bàba
爸爸
Dad

Lǎo shī
老师
Teacher

é
鹅
Goose

L2

Match the characters
配对人物



4

Duì bù qǐ
对不起

L3

March

配对

Duì bù qǐ

对不起

Yǒng é

咏鹅

Shuō yī shuō

说一说

Dú yì dú

读一读

Méi guān xi

没关系

Nà

捺

bù kè qì

不客气

xièxiè

谢谢

You're welcome

Sorry

"Ode to the Goose"

Thank you

Reply

It's okay

Read a bit

Left-falling stroke

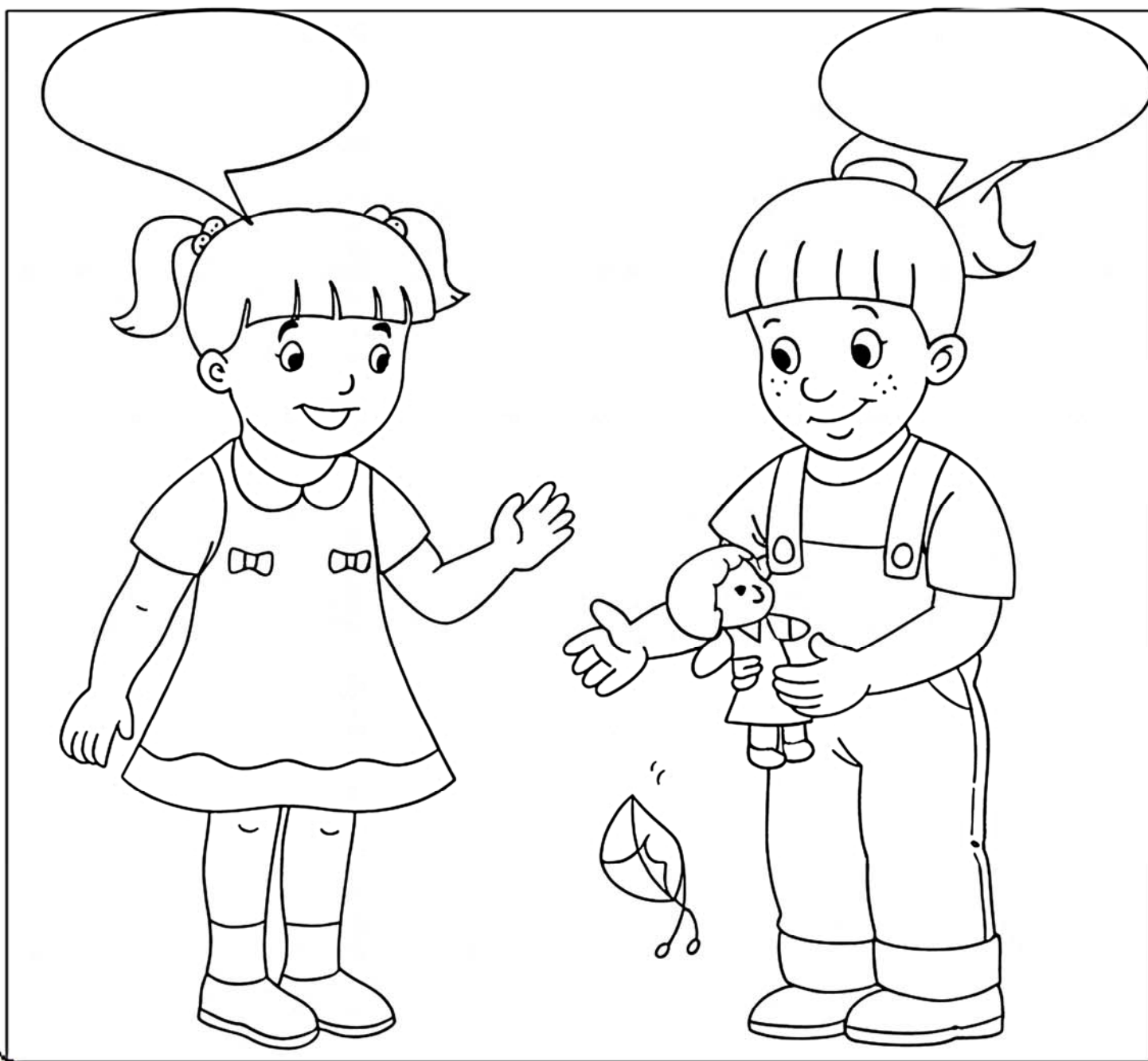


4

Duì bù qǐ

对不起

L4



Color the drawing and fill
in the speech bubble
给画上色，并写上对话



4

Duì bù qǐ

对不起

L5



Color the drawing and fill
in the speech bubble

给画上色，并写上对话



4

Duì bù qǐ

对不起

L6

Color the drawing and fill
in the speech bubble

给画上色，并写上对话



4

Duì bù qǐ

对不起

L7

Color the drawing and fill
in the speech bubble

给画上色，并写上对话



4

Duì bù qǐ

对不起

L8

Color the drawing.

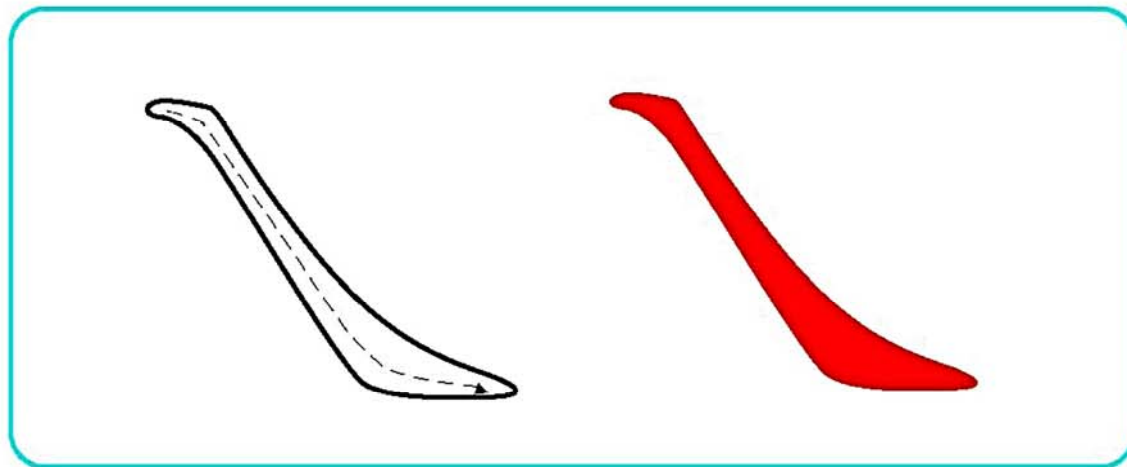
给画上色



4

Duì bù qǐ

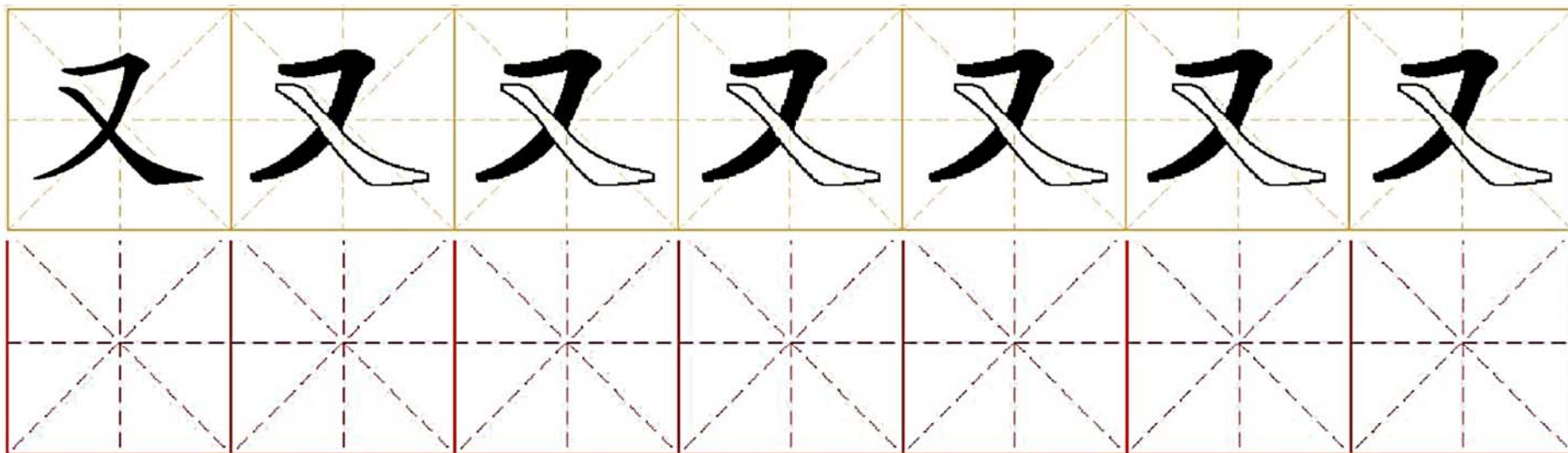
对不起



Nà

捺

L9



Write the hanzi for 'again'
following the stroke order.

按笔画顺序写 '又' 字



duì	duì	duì	duì	duì	duì	duì	duì	duì	duì
对	㇏ ㇏ ㇏ 对	对	对	对	对	对	对	对	对
	对 对								
bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù
不	一 ㇏ ㇏ 不 不	不	不	不	不	不	不	不	不

qǐ	qǐ			qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ
起	一	十	土	丰	丰	丰	起	起	起	起
走	走	起	起	起						
méi	méi			méi	méi	méi	méi	méi	méi	méi
没	丶	丶	丶	丶	没	没	没	没	没	没
汎	汎	没	没							

Lesson Character Template

本课汉字书写模板

4

Duì bù qǐ

对不起



P2

guān	guān	guān	guān	guān	guān	guān	guān	guān	guān
关	、 关	丿 关	㇏ 关	兰 关	关	关	关	关	关
xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì
系	一 系	丿 系	㇏ 系	㇏ 系	系	系	系	系	系

dú	dú		dú	dú	dú	dú	dú	dú	dú
读	讠	讠	读	读	读	读	读	读	读
lǎo	lǎo		lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo
老	一	十	老	老	老	老	老	老	老

shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī
师	师	师	师	师	师	师	师	师	师
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好

nà	nà			nà	nà	nà	nà	nà	nà	nà
捺	一	十	才	扌	扌	扌	扌	捺	捺	捺
	捺	捺	捺	捺	捺	捺	捺	捺	捺	捺
kàn	kàn			kàn	kàn	kàn	kàn	kàn	kàn	kàn
看	一	二	三	手	手	看	看	看	看	看
	看	看	看	看						

shuí	shuí		shuí	shuí	shuí	shuí	shuí	shuí	shuí
谁	讠	讠	讠	讠	谁	谁	谁	谁	谁
	诈	诈	谁	谁					
yǒu	yǒu		yǒu	yǒu	yǒu	yǒu	yǒu	yǒu	yǒu
有	一	ナ	才	有	有	有	有	有	有
	有	有	有						

lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ
礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼
mào	mào	mào	mào	mào	mào	mào	mào	mào	mào
貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌

yǒng	yǒng			yǒng	yǒng	yǒng	yǒng	yǒng	yǒng	yǒng
咏	1 口 口 口 叮 叮				咏	咏	咏	咏	咏	咏
	咏 咏 咏									
é	é			é	é	é	é	é	é	é
鹅	一 二 手 手 我 我 我 我				鹅	鹅	鹅	鹅	鹅	鹅
	我 我 我 我 我									